

Số: 54 /NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 27 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán thu, chi ngân sách
tỉnh Bình Thuận năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Bình
Thuận năm 2022;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm
2022 của tỉnh Bình Thuận và các chuyên đề lồng ghép gửi kèm theo Công văn
số 232/KTNN-TH ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước;

Xét Tờ trình số 2529/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Bình Thuận
năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2024 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Bình
Thuận năm 2022, như sau:

1. Điều chỉnh tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 63/NQ-
HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

“2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 là 32.240.266 triệu đồng;
trong đó tổng số thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022 là 21.517.430 triệu đồng.

4. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 29.498.369 triệu đồng;
trong đó tổng số chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 là 20.939.566 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022 là 2.741.897 triệu đồng; trong đó kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022 là 577.864 triệu đồng.

(Đính kèm các biểu mẫu điều chỉnh quyết toán 48,49,50,51,52,53,54).”

2. Các nội dung còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

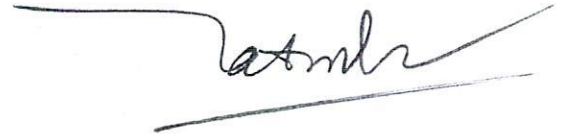
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (CTHĐ, 08) Nhân

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoài Anh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.882.358	32.240.266	15.822.326	271,33
I	Tổng thu cân đối ngân sách	11.839.858	32.212.455	7.993.483	272,07
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.790.600	9.657.232	2.866.632	142,21
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.245.500	3.164.169	-81.331	97,49
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.545.100	6.493.063	2.947.963	183,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.049.258	5.391.234	341.976	106,77
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.067.229	3.067.229	0	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.982.029	2.324.005	341.976	117,25
3	Thu bổ sung từ ngân sách (cấp huyện, cấp xã)		4.550.271		
4	Thu kết dư		4.538.904	4.538.904	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.853.928	7.853.928	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		220.886	220.886	
II	Vay trung ương	42.500	27.811		
	TỔNG CHI NSDP	11.882.358	29.498.369	548.453	248,25
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.908.279	10.072.876	164.597	101,66
1	Chi đầu tư phát triển	2.960.680	3.314.433	353.753	111,95
2	Chi thường xuyên	6.749.442	6.755.983	6.541	100,10
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		1.460	1.460	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	
5	Dự phòng ngân sách	197.157		-197.157	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.974.079	2.357.935	383.856	119,44
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		115.483	115.483	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.974.079	2.242.452	268.373	113,59
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.985.178		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		532.108		
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		4.550.272		
VI	Chi từ nguồn bội thu NSDP			0	-
	KẾT DƯ NSDP		2.741.897		
	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		6.611		
	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	48.900	27.811		
-	Vay để bù đắp bội chi	42.500	27.811		
-	Vay để trả nợ gốc	6.400			
	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		86.521		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 54 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.407.188	21.517.430	206,76
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.315.430	6.813.933	128,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.049.258	5.391.234	106,77
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	3.067.229	3.067.229	100,00
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.982.029	2.324.005	117,25
3	Vay trung ương	42.500	27.811	65,44
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
5	Thu kết dư năm trước chuyển sang bổ sung dự toán			
6	Thu kết dư		2.786.087	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.295.537	
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		202.828	
9	Thu viện trợ			
II	Chi ngân sách	10.407.188	20.939.566	201,20
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.073.255	7.406.055	104,71
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.333.933	3.857.008	115,69
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	3.063.176	3.063.176	100,00
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	270.757	793.832	293,19
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.676.503	
4	Chi từ nguồn bội thu			
III	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		577.864	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	4.809.103	10.722.836	222,97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.475.170	2.843.299	192,74
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.333.933	4.550.271	136,48
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	3.063.176	3.548.872	115,86
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	270.757	1.001.399	369,85
3	Thu kết dư		1.752.817	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.558.391	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		18.058	
II	Chi ngân sách	4.809.103	8.558.803	177,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.809.103	5.556.864	115,55
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		693.264	
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>		485.696	
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		207.568	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.308.675	
III	Kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố		2.164.033	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	8.488.000	11.882.358	33.991.419	32.240.266	400,46	271,33
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.488.000	6.790.600	11.097.163	9.657.232	130,74	142,21
I	Thu nội địa	7.188.000	6.790.600	10.101.595	9.657.232	140,53	142,21
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.200.000	1.200.000	1.371.456	1.371.456	114,29	114,29
	- Thuế giá trị gia tăng	939.000	939.000	739.431	739.431	78,75	78,75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.000	195.000	539.281	539.281	276,55	276,55
	- Thuế tài nguyên	66.000	66.000	92.744	92.744	140,52	140,52
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000	125.000	129.420	129.420	103,54	103,54
	- Thuế giá trị gia tăng	68.000	68.000	69.938	69.938	102,85	102,85
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	42.498	42.498	111,84	111,84
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			22	22		
	- Thuế tài nguyên	19.000	19.000	16.962	16.962	89,27	89,27
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	720.000	720.000	884.115	884.115	122,79	122,79
	- Thuế giá trị gia tăng	571.000	571.000	688.715	688.715	120,62	120,62
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.500	148.500	194.509	194.509	130,98	130,98
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			109	109		
	- Thuế tài nguyên	500	500	782	782	156,40	156,40
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	930.000	930.000	1.878.106	1.876.080	201,95	201,73
	- Thuế giá trị gia tăng	621.000	621.000	1.178.226	1.178.226	189,73	189,73
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	249.000	249.000	579.979	579.979	232,92	232,92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	8.000	12.994	10.968	162,43	137,10
	- Thuế tài nguyên	52.000	52.000	106.907	106.907	205,59	205,59

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Thuế thu nhập cá nhân	482.000	482.000	1.272.968	1.272.968	264,10	264,10
6	Thuế bảo vệ môi trường	470.000	225.600	356.506	171.125	75,85	75,85
-	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	244.400	244.400				
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	225.600	225.600	3	3		
7	Lệ phí trước bạ	230.000	230.000	535.929	535.929	233,01	233,01
8	Thu phí, lệ phí	170.000	110.000	181.514	127.437	106,77	115,85
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	60.000		55.368	1.291	92,28	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện</i>	99.120	99.120	116.522	116.522	117,56	117,56
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	10.880	10.880	9.624	9.624	88,46	88,46
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			74	74		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	20.872	20.872	208,72	208,72
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.000	170.000	312.812	312.812	184,01	184,01
12	Thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.100.000	975.281	975.281	88,66	88,66
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.592	1.592		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.330.000	1.330.000	1.676.934	1.676.934	126,09	126,09
	<i>- Thuế giá trị gia tăng</i>			473.687	473.687		
	<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			110.320	110.320		
	<i>- Thuế thu nhập sau thuế</i>			467.057	467.057		
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			625.720	625.720		
	<i>- Thuế môn bài</i>			150	150		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	58.000	37.000	82.954	62.430	143,02	168,73
16	Thu khác ngân sách	180.000	108.000	403.603	221.248	224,22	204,86
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5.000	5.000	10.841	10.841	216,82	216,82
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	6.618	6.618	82,73	82,73
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000		995.568		76,58	
1	Thuế xuất khẩu	74.500		58.948			
2	Thuế nhập khẩu	20.600		104.324			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.550					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.158.350		812.329			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			19.080			
7	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			2			
8	Thu khác			885			
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG BỔ SUNG DỰ TOÁN						
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		42.500	27.811	27.811		
D	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.049.258	9.941.505	9.941.505		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			532.108	220.886		
F	THU KẾT DƯ			4.538.904	4.538.904		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.853.928	7.853.928		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.882.358	29.498.369	248,25
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.908.279	10.072.876	101,66
I	Chi đầu tư phát triển	2.960.680	3.314.433	111,95
II	Chi thường xuyên	6.749.442	6.755.983	100,10
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.077.791	2.822.227	91,70
2	Chi khoa học và công nghệ	19.689	15.618	79,32
3	Chi bảo vệ môi trường	209.609	134.316	64,08
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		1.460	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	197.157		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.974.079	2.357.935	119,44
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	115.483	
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới		85.581	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		5.163	
3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số		24.739	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.974.079	2.242.452	113,59
4	Vốn trái phiếu Chính phủ		132.055	
5	Vốn bổ sung thực hiện các dự án (Lĩnh vực giao thông, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản)		332.147	
6	Bổ sung đầu tư theo ngành, lĩnh vực		2.563	
7	Đầu tư các dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế - xã hội nhanh bền vững		571.206	
8	Vốn ngoài nước		117.685	
9	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch (thu hồi vốn ứng trước)		854.554	
10	Vốn dự bị động viên		3.000	
11	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		26.500	
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý		45.339	
13	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Bình Thuận		6.994	
14	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí		195	
15	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật, báo chí theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ		283	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
16	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân năm 2022		78.729	
17	Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022		6.384	
18	Kinh phí hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch covid - 19 năm 2021		64.818	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.985.178	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		4.550.272	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		532.108	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 54 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.407.188	20.939.566	10.532.378	201,20
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.333.933	3.857.008	523.075	115,69
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.073.255	7.094.833	21.578	100,31
I	Chi đầu tư phát triển	2.520.680	2.419.326	-101.354	95,98
II	Chi thường xuyên	2.474.636	2.413.269	-61.367	97,52
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	557.490	421.188	-136.302	75,55
-	Chi khoa học và công nghệ	19.689	14.813	-4.876	75,23
-	Chi quốc phòng	129.922	114.885	-15.037	88,43
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51.177	45.629	-5.548	89,16
-	Chi y tế, dân số và gia đình	587.599	755.198	167.599	128,52
-	Chi văn hóa thông tin	35.155	47.626	12.471	135,47
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.453	15.475	-18.978	44,92
-	Chi thể dục thể thao	47.596	39.226	-8.370	82,41
-	Chi bảo vệ môi trường	40.029	17.068	-22.961	42,64
-	Chi các hoạt động kinh tế	425.891	585.914	160.023	137,57
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	338.087	278.254	-59.833	82,30
-	Chi bảo đảm xã hội	124.637	29.036	-95.601	23,30
-	Chi khác	82.911	48.957	-33.954	59,05
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		1.460	1.460	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	102.860		-102.860	
VI	Chi các Chương trình mục tiêu	1.974.079	2.259.778	285.699	114,47
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		24.320	24.320	
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.974.079	2.235.458	261.379	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.676.503	9.676.503	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		311.222	311.222	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	11.882.358	7.073.255	4.809.103	29.498.369	20.939.566	8.558.803	248,25	296,04	177,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9.908.279	5.099.176	4.809.103	10.072.876	4.835.055	5.237.821	101,66	94,82	108,91
I	Chi đầu tư phát triển	2.960.680	2.520.680	440.000	3.314.433	2.419.326	895.107	111,95	95,98	203,43
II	Chi thường xuyên	6.749.442	2.474.636	4.274.806	6.755.983	2.413.269	4.342.714	100,10	97,52	101,59
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.077.791</i>	<i>557.490</i>	<i>2.520.301</i>	<i>2.822.227</i>	<i>421.188</i>	<i>2.401.039</i>	<i>91,70</i>	<i>75,55</i>	<i>95,27</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>19.689</i>	<i>19.689</i>		<i>15.618</i>	<i>14.813</i>	<i>805</i>	<i>79,32</i>	<i>75,23</i>	
3	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	<i>209.609</i>	<i>40.029</i>	<i>169.580</i>	<i>134.316</i>	<i>17.068</i>	<i>117.248</i>	<i>64,08</i>	<i>42,64</i>	<i>69,14</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			1.460	1.460				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000				
V	Dự phòng ngân sách	197.157	102.860	94.297						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.974.079	1.974.079		2.357.935	2.259.778	98.157	119,44	114,47	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		115.483	24.320	91.163			
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	0			85.581	5.599	79.982			
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0			5.163	2.696	2.467			
2	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0			24.739	16.025	8.714			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.974.079	1.974.079		2.242.452	2.235.458	6.994	113,59	113,24	
1	Vốn trái phiếu Chính phủ				132.055	132.055				
2	Vốn bổ sung thực hiện các dự án (Lĩnh vực giao thông, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản)				332.147	332.147				
3	Bổ sung đầu tư theo ngành, lĩnh vực				2.563	2.563				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
4	Đầu tư các dự án kết nối có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế - xã hội nhanh bền vững				571.206	571.206					
5	Vốn ngoài nước				117.685	117.685					
6	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch (thu hồi vốn ứng trước)				854.554	854.554					
7	Vốn dự bị động viên				3.000	3.000					
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông				26.500	26.500					
9	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý				45.339	45.339					
10	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Bình Thuận				6.994		6.994				
11	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí				195	195					
12	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật, báo chí theo QĐ số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ				283	283					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân năm 2022				78.729	78.729					
14	Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022				6.384	6.384					
15	Kinh phí hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch covid - 19 năm 2021				64.818	64.818					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				11.985.178	9.676.503	2.308.675				
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				4.550.272	3.857.008	693.264				
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				532.108	311.222	220.886				

